

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUY NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Bản án số: 253/2021/DS-ST

Ngày : 13/9/2021

“V/v tranh chấp hợp đồng dân sự”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiệp

Các hội thẩm nhân dân :

1. Ông Nguyễn Ron
2. Ông Nguyễn Cảnh Liêm

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nương – CBTA.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn - tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng dân sự theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:156/2021/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2021 và các quyết định hoãn phiên tòa số:168/2021/QĐST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2021, số: 191/2021/QĐST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần ĐA

Địa chỉ: 130 Phan Đăng L, phường 3, quận Phú N, TP. Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Võ Minh T - Chủ tịch HĐQT.

Người được ủy quyền lại: Ông Đặng Hoàng Á - Nhân viên Ngân hàng TMCP Đ
A- Phòng giao dịch Phú T.

Bị đơn: Bà Trương Thị Xuân H- SN: 1970

Địa chỉ: Tổ 3, Khu vực 5, phường Nhơn P, TP. QN, tỉnh B

Hiện trú tại: 853 Hùng V, TP. Q N, tỉnh B

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Đình M- SN: 1972

Địa chỉ: Tổ 3, Khu vực 5, phường Nhơn P, TP. QN, tỉnh B

Hiện trú tại: 853 H V, thành phố QN, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nhận ngày 08/12/2020, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 05/4/2021 và các lời khai tiếp theo, ông Đặng Hoàng Á là đại diện ủy quyền của Ngân hàng Thương mại cổ phần ĐA trình bày:

Ngày 05/8/2015 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông A (gọi tắt Ngân hàng) và bà Trương Thị Xuân H cùng người bảo lãnh là ông Nguyễn Đình M (chồng bà Hiệp) ký Hợp đồng vay (Giấy đăng ký vay tiền trả góp kiêm khế ước nhận nợ ngày 05/8/2015). Theo hợp đồng, số tiền vay: 10.000.000đồng, lãi suất: 11%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn (16.5%/năm); thời hạn vay: 12 tháng, phương thức trả nợ: trả gốc và lãi từng lần trong vòng 12 tháng (mỗi tháng là 960.000đồng, tháng cuối trả 540.000đồng). Đến hạn, chậm trả phải chịu thêm lãi suất quá hạn, nếu không trả Ngân hàng chuyển toàn bộ số tiền còn nợ gốc sang nợ quá hạn. Ông Nguyễn Đình M là người bảo lãnh toàn bộ hợp đồng. Cùng ngày 05/8/2015 Ngân hàng đã giải ngân cho bà H 10.000.000đồng theo hợp đồng nêu trên.

Sau khi được giải ngân, tính đến ngày 03/02/2016, bà H mới trả được 3.840.000đ (trong đó gốc: 3.540.000đ, lãi trong hạn: 300.000đồng), Ngân hàng đã nhiều lần thông báo nhưng bà H không trả nên chuyển số nợ gốc còn lại sang nợ quá hạn theo thỏa thuận tại hợp đồng. Vì vậy, nay yêu cầu bà H phải trả nợ gốc còn lại: 6.460.000đ (10.000.000đ - 3.540.000đ), nợ lãi trong hạn: 800.000đ (10.000.000đ x 11%/năm - 300.000đ), lãi chậm trả từ ngày 05/8/2015 đến ngày 03/02/2016 là 538.872đ (6.460.000đ x 16,5%/12tháng/30ngày x 182 ngày) và lãi quá hạn từ ngày 03/02/2016 đến ngày xét xử (ngày 13/9/2021) là 6.066.748đ (6.460.000đ x 16,5%/12tháng/30ngày x 2.049 ngày), tổng cộng nợ gốc và lãi là: **13.865.620đ (trong đó: gốc: 6.460.000đ, nợ lãi trong hạn: 800.000đ, lãi chậm trả: 538.872đ, lãi quá hạn: 6.066.748đ)**. Ngoài ra, bà Hiệp còn phải trả số tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử cho đến khi thanh toán hết nợ. Trường hợp bà H không trả hoặc trả không đầy đủ thì người bảo lãnh là ông Nguyễn Đình M có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc và lãi nêu trên.

Tại bản khai ngày 17/5/2021, biên bản hòa giải ngày 14/7/2021 bị đơn bà Trương Thị Xuân H trình bày: Ngày 05/8/2015 bà vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông A 10.000.000đồng (theo Giấy đăng ký vay tiền trả góp kiêm khế ước nhận nợ ngày 05/8/2015), lãi suất 11%/năm, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay mua bán. Sau khi vay, bà đã trả 3.840.000đồng (trong đó gốc: 3.540.000đồng, lãi trong hạn: 300.000đồng). Do điều kiện gia đình rất khó khăn nên xin trả nợ gốc còn lại là 6.460.000đồng, còn lãi xin được miễn.

Tại bản khai ngày 26/4/2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình M trình bày: Ngày 05/8/2015, ông và bà Trương Thị Xuân H có vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông A – Chi nhánh B số tiền là 10.000.000đồng, lãi suất 11%/năm, thời hạn vay là 12 tháng. Sau khi vay đã trả được số tiền gốc là 3.540.000đồng, còn nợ gốc 6.460.000đồng và lãi. Nay điều kiện quá khó khăn nên trả nợ gốc còn lại là 6.460.000đồng, còn tiền lãi xin được miễn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định định tại Điều 70, 73 của Bộ luật tố tụng

dân sự. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần hai, nên đề nghị Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đến hạn, bà Trương Thị Xuân H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng là vi phạm cam kết của người vay tại Giấy đăng ký vay tiền trả góp kiêm khế ước nhận nợ ngày 05/8/2015. Cho nên Ngân hàng yêu cầu bà Trương Thị Xuân H thanh trả toàn bộ số nợ gốc và lãi đến ngày 13/9/2021 là 13.326.748đồng (Trong đó, nợ gốc:6.460.000đ, lãi trong hạn: 800.000đ và lãi quá hạn 6.066.748đ) là có căn cứ quy định tại các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng nên chấp nhận.

Trường hợp bà Trương Thị Xuân H không trả hoặc trả không đầy đủ thì người bảo lãnh là ông Nguyễn Đình M có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi nêu trên là có căn cứ quy định tại các Điều 361, 366 Bộ luật dân sự nên chấp nhận.

Ngân hàng yêu cầu bà Trương Thị Xuân H trả lãi chậm trả từ ngày 05/8/2015 đến ngày 03/02/2016 là không có căn cứ nên không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về pháp luật tố tụng:

[1] Quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á khởi kiện yêu cầu bà Trương Thị Xuân H, địa chỉ: Tổ 3, Khu vực 5, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn trả nợ gốc và lãi theo “Giấy đăng ký vay tiền trả góp kiêm khế ước nhận nợ ngày 05/8/2015”. Nên vụ án có quan hệ pháp luật là tranh chấp về hợp đồng và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS 2015.

Đại diện nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần hai, nên Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về pháp luật nội dung:

[1] Luật nội dung áp dụng: Giao dịch giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á với bà Trương Thị Xuân H, người bảo lãnh là ông Nguyễn Đình M được xác lập ngày 05/8/2015, có nội dung quy định về lãi(lãi chậm trả) khác với quy định Bộ luật dân sự năm 2015, nên áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết được quy định tại Điều 688 Bộ luật dân sự 2015.

[2] Theo thỏa thuận tại“Giấy đăng ký vay tiền trả góp kiêm khế ước nhận nợ ngày 05/8/2015” **với số tiền vay 10.000.000đồng, kỳ hạn là 12 tháng, mức lãi suất**

thỏa thuận: trong hạn là 11%/năm, quá hạn là 16,5%/năm, phương thức trả gốc và lãi hàng tháng. Đến hạn, chậm trả phải chịu thêm lãi suất quá hạn, nếu không trả Ngân hàng chuyển toàn bộ số tiền còn nợ gốc sang nợ quá hạn. Cho nên, tính đến ngày 03/02/2016 bà Trương Thị Xuân H chỉ trả 3.840.000đồng(trong đó gốc: 3.540.000đ, lãi trong hạn: 300.000 đồng), sau đó không trả là vi phạm hợp đồng.

Việc Trương Thị Xuân H ông Nguyễn Đình M nại: xin trả nợ gốc còn lại 6.460.000đồng, còn tiền lãi xin miễn không được đại diện Ngân hàng đồng ý. Vì vậy, Ngân hàng yêu cầu bà Trương Thị Xuân H trả nợ gốc và lãi đến ngày 13/10/2021 là 13.326.748đồng (Trong đó, nợ gốc:6.460.000đ, lãi trong hạn: 800.000đ và lãi quá hạn 6.066.748đ). Ngoài ra, bà Trương Thị Xuân H còn phải trả tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử cho đến khi thanh toán hết nợ là có căn cứ quy định tại các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng, các Điều 471, 474, 478 Bộ luật dân sự, Điều 7 Nghị quyết số: 01 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu trả lãi chậm trả: Xét thấy: Giấy đăng ký vay tiền trả góp kiêm khế ước nhận nợ giữa Ngân hàng với bà H được xác lập ngày 05/8/2015 (trước ngày 01/01/2017). Theo khoản 5, Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 và hướng dẫn tại khoản 1, Điều 8 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao chỉ quy định lãi trên nợ gốc trong hạn và lãi trên nợ gốc quá hạn, không quy định về lãi chậm trả đối với hợp đồng vay có lãi. Mặc khác, tại Giấy đăng ký vay tiền trả góp kiêm khế ước nhận nợ ngày 05/8/2015 cũng không có thỏa thuận về lãi chậm trả. Cho nên, Ngân hàng yêu cầu bà H trả lãi chậm trả từ ngày 05/8/2015 đến ngày 03/02/2016 số tiền 538.872đ là không có căn cứ nên HĐXX không chấp nhận.

[3] Ông Nguyễn Đình M là người bảo lãnh toàn bộ nghĩa vụ theo “Giấy đăng ký vay tiền trả góp kiêm khế ước nhận nợ ngày 05/8/2015”. Cho nên, trường hợp bà Trương Thị Xuân H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì ông Nguyễn Đình M có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thay cho bà Trương Thị Xuân H số nợ nêu trên là có căn cứ quy định tại Điều 361, 366 Bộ luật dân sự nên HĐXX chấp nhận.

[4] Về án phí: Chị Trương Thị Xuân H phải chịu 666.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên là có căn cứ pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều: 26, 35, 39, 157, 177, 264, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều: 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; các Điều: 471, 474, 478, 361, 366 Bộ luật dân sự 2005, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á.

1. Buộc bà Trương Thị Xuân H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á 13.326.748 đồng (Mười ba triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn bảy trăm bốn mươi tám đồng).

Trường hợp bà Trương Thị Xuân H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì người bảo lãnh là ông Nguyễn Đình M có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á thay cho bà Trương Thị Xuân H số tiền nêu trên.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí: Bà Trương Thị Xuân H phải chịu 666.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: **0002266** ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á, bà Trương Thị Xuân H, ông Nguyễn Đình M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản bản được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Quy Nhơn;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Nguyễn Văn Hiệp

